CÔNG TY CP TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 15 ngõ 293 Khuất Duy Tiến - P.Trung Hòa - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội
Website: http://vca.com.vn / Email: tuvanthamdinhgia@gmail.com
Tel: 024 6652 8579 / Hotline: 0904 575 790

Việt Nam
TƯ VẤN & THẨM ĐỊNH GIÁ
"Tài sản thực - Giá trị thực"

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Số : 0101/2024/VCA/QĐ-TGĐ

(V/v: Phí dịch vụ Thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam)

- *Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 19/06/2023 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2024;*
- *Căn cứ vào quy trình để thực hiện đầy đủ các hoạt động theo phạm vi công việc được quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam của Công ty;*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành mức thu phí dịch vụ thẩm định giá áp dụng từ ngày 01/07/2024

Điều 2. Giải thích từ ngữ :

- Bất động sản bao gồm đất và các tài sản gắn liền với đất.
- Động sản là những tài sản di dời được, là những tài sản không phải là bất động sản.

Điều 3.Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá

3.1. Quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá:

- Tại điều 57 mục 2 Chương VI của Luật Giá 16/2023/QH15 ngày 19/06/2023 về xác định giá dịch vụ thẩm định giá:

"Giá dịch vụ thẩm định giá được ghi trong hợp đồng thẩm định giá, thực hiện theo giao dịch dân sự giữa doanh nghiệp thẩm định giá với khách hàng thẩm định giá và phải bảo đảm nguyên tắc bù đắp chi phí thực tế hợp lý để thực hiện đầy đủ các hoạt động theo phạm vi công việc được quy định tại Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam."

3.2. Giá dịch vụ thẩm định giá:

- Căn cứ vào danh mục tài sản thẩm định giá, thời gian triển khai thực hiện công tác thẩm định giá và quy định của pháp luật về giá dịch vụ thẩm định giá, Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam thông báo mức thu phí dịch vụ thẩm định giá được căn cứ vào bảng tính tỉ lệ giá của loại hình dịch vụ thẩm định giá tương ứng trong các phụ lục đính kèm.

- Mức thu phí thẩm định giá được tính bằng tổng giá trị tài sản thẩm định nhân với tỉ lệ tương ứng trong bảng tỉ lệ giá dịch vụ thẩm định giá nhân với thuế suất GTGT theo quy định của Nhà nước.

Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá = Giá trị tài sản thẩm định x Tỉ lệ để thu phí (*phụ lục*) x (1 + Thuế suất GTGT)

Điều 4. Mức thu phí dịch vụ thẩm định giá đối với hồ sơ tái thẩm định

Trường hợp hồ sơ tái thẩm định (lần 2) mà chứng thư còn (hoặc không còn) trong thời hạn (06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư) thì mức thu phí dịch vụ thẩm định giá bằng 60%

phí lần đầu. Hồ sơ tái thẩm định là hồ sơ có tài sản cần thẩm định không có bất kỳ thay đổi so với lần thẩm định đầu tiên.

Điều 5. Một số quy định chung:

6.1. Tài sản yêu cầu thẩm định giá phải có giấy tờ pháp lý hợp lệ

6.2. Khách hàng phải hướng dẫn cho nhân viên thẩm định giá của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Việt Nam vị trí và hiện trạng của tài sản cần thẩm định.

6.3.Khi thẩm định hiện trạng tài sản ở xa, phát sinh chi phí nhiều, công ty có thể thỏa thuận với khách hàng về chi phí đi lại, ăn ở ... trong quá trình thẩm định giá.

6.4. Đối với kết quả thẩm định giá mà giá trị tài sản được tính bằng vàng hoặc bằng ngoại tệ thì Công ty chúng tôi sẽ căn cứ tỷ giá của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – MB Bank và Công ty TNHH một thành viên vàng bạc đá quý Sài Gòn – SJC tại thời điểm định giá để quy đổi về VNĐ để tính mức phí thẩm định.

Điều 6. Tổng giám đốc Công ty và các Phòng ban trong Công ty có trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:
- Quý khách hàng
- Như điều 7
- Lưu VT

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH VIỆT NAM

M.S.D.N: [illegible] C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ THẨM ĐỊNH VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - T. PHÀ NỘI

Phụ lục

BẢNG PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ ĐỘNG SẢN
PHỤC VỤ MỤC ĐÍCH MUA SẮM DỊCH VỤ - TÀI SẢN MỚI

(Kèm theo quyết định số: 0101/2024/VCA/QĐ-TGĐ ngày 01 tháng 07 năm 2024)

ĐVT: Đồng

STT	Từ	Đến	Phí/Tỷ lệ thu phí	STT	Từ	Đến	Phí/Tỷ lệ thu phí
1	**0**	**100.000.000**	**2.000.000**	36	8.000.000.001	8.500.000.000	0.430%
2	**100.000.001**	**200.000.000**	**3.000.000**	37	8.500.000.001	9.000.000.000	0.420%
3	**200.000.001**	**300.000.000**	**4.000.000**	38	9.000.000.001	9.500.000.000	0.410%
4	**300.000.001**	**400.000.000**	**4.500.000**	39	**9.500.000.001**	**10.000.000.000**	**0.400%**
5	**400.000.001**	**500.000.000**	**5.000.000**	40	10.000.000.001	11.000.000.000	0.390%
6	**500.000.001**	**600.000.000**	**5.500.000**	41	11.000.000.001	12.000.000.000	0.380%
7	**600.000.001**	**700.000.000**	**0.900%**	42	12.000.000.001	13.000.000.000	0.370%
8	**700.000.001**	**800.000.000**	**0.800%**	43	13.000.000.001	14.000.000.000	0.360%
9	**800.000.001**	**1.000.000.000**	**0.700%**	44	**14.000.000.001**	**15.000.000.000**	**0.350%**
10	1.000.000.001	1.200.000.000	0.690%	45	15.000.000.001	16.000.000.000	0.340%
11	1.200.000.001	1.400.000.000	0.680%	46	16.000.000.001	17.000.000.000	0.330%
12	1.400.000.001	1.600.000.000	0.670%	47	17.000.000.001	18.000.000.000	0.320%
13	1.600.000.001	1.800.000.000	0.660%	48	18.000.000.001	19.000.000.000	0.310%
14	**1.800.000.001**	**2.000.000.000**	**0.650%**	49	**19.000.000.001**	**20.000.000.000**	**0.300%**
15	2.000.000.001	2.200.000.000	0.640%	50	20.000.000.001	25.000.000.000	0.290%
16	2.200.000.001	2.400.000.000	0.630%	51	25.000.000.001	30.000.000.000	0.280%
17	2.400.000.001	2.600.000.000	0.620%	52	30.000.000.001	35.000.000.000	0.270%
18	2.600.000.001	2.800.000.000	0.610%	53	35.000.000.001	40.000.000.000	0.260%
19	**2.800.000.001**	**3.000.000.000**	**0.600%**	54	**40.000.000.001**	**50.000.000.000**	**0.250%**
20	3.000.000.001	3.200.000.000	0.590%	55	50.000.000.001	60.000.000.000	0.240%
21	3.200.000.001	3.400.000.000	0.580%	56	60.000.000.001	70.000.000.000	0.230%
22	3.400.000.001	3.600.000.000	0.570%	57	70.000.000.001	80.000.000.000	0.220%
23	3.600.000.001	3.800.000.000	0.560%	58	80.000.000.001	90.000.000.000	0.210%
24	**3.800.000.000**	**4.000.000.000**	**0.550%**	59	**90.000.000.001**	**100.000.000.000**	**0.200%**
25	4.000.000.001	4.200.000.000	0.540%	60	100.000.000.001	110.000.000.000	0.190%
26	4.200.000.001	4.400.000.000	0.530%	61	110.000.000.001	120.000.000.000	0.180%
27	4.400.000.001	4.600.000.000	0.520%	62	120.000.000.001	130.000.000.000	0.170%
28	4.600.000.001	4.800.000.000	0.510%	63	130.000.000.001	140.000.000.000	0.160%
29	**4.800.000.001**	**5.000.000.000**	**0.500%**	64	**140.000.000.001**	**150.000.000.000**	**0.150%**
30	5.000.000.001	5.500.000.000	0.490%	65	150.000.000.001	200.000.000.000	0.140%
31	5.500.000.001	6.000.000.000	0.480%	66	200.000.000.001	250.000.000.000	0.130%
32	6.000.000.001	6.500.000.000	0.470%	67	250.000.000.001	300.000.000.000	0.120%
33	6.500.000.001	7.000.000.000	0.460%	68	300.000.000.001	400.000.000.000	0.110%
34	7.000.000.001	7.500.000.000	0.450%	69	400.000.000.001	500.000.000.000	0.100%
35	7.500.000.001	8.000.000.000	0.440%	**70**	**500.000.000.001**	**∞**	**Thỏa thuận**

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế V.A.T và các chi phí khảo sát tài sản khác.
- **Đối với hợp đồng có số lượng danh mục tài sản nhiều, mức thu phí dịch vụ như sau:**
  - ✓ Số lượng danh mục tài sản ≥ **30 danh mục**: **Mức phí theo bảng Phụ lục 2 x 150%**
  - ✓ Số lượng danh mục tài sản ≥ 200 danh mục: Mức phí thỏa thuận và không thấp hơn mức phí đang áp dụng.
- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá phải là chủ sở hữu hợp pháp hoặc được ủy quyền của chủ sở hữu của tài sản hoặc phải có giấy tờ hợp pháp. hợp lệ.
- Khách hàng yêu cầu thẩm định giá có trách nhiệm hướng dẫn khảo sát hiện trạng tài sản (Nếu cần thiết).
- Quý Khách hàng tạm ứng trước phí dịch vụ thẩm định giá khi ký hợp đồng theo điều khoản được nêu trong hợp đồng. Thanh toán nốt số tiền còn lại khi nhận Kết quả thẩm định giá.
- Tùy vào một số trường hợp tài sản đặc biệt.mức phí có thể được thay đổi so với biểu phí trên.